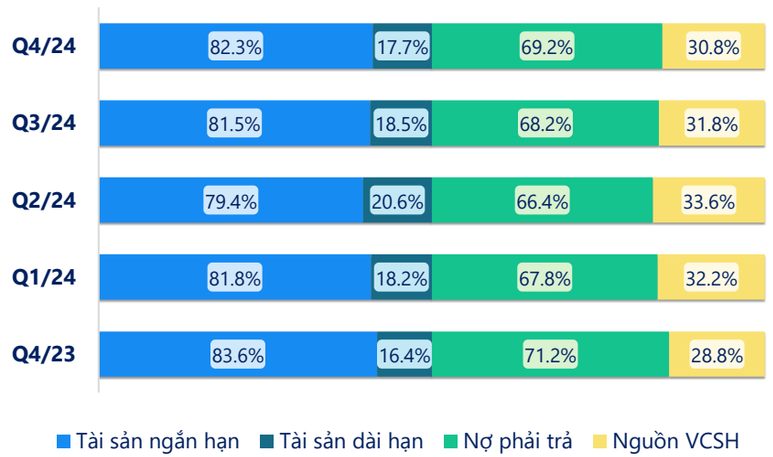
FireAnt

CTCP Công trình Giao thông Sài Gòn (UPCOM: GTS)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,231
SL cổ phiếu LH	28,499,764
KLGD BQ 20 phiên (CP)	415
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	311
P/E	9.5
EPS	1,150

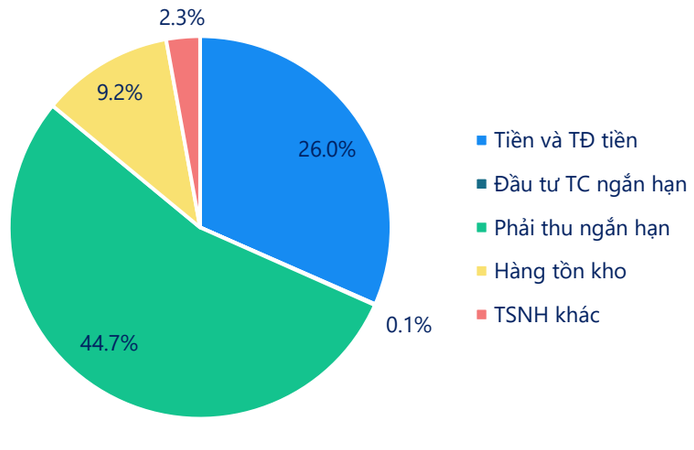
	YTD	1T	3T	6T
GTS		0.9%	1.9%	0.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



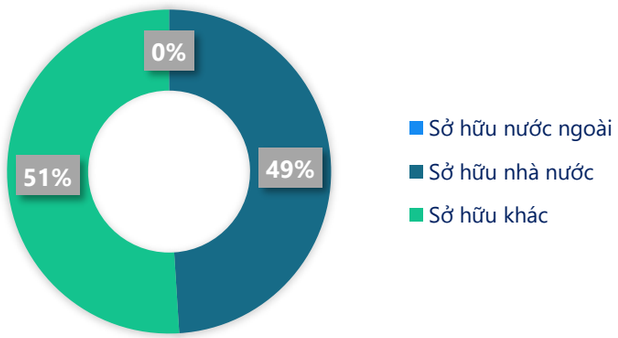
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



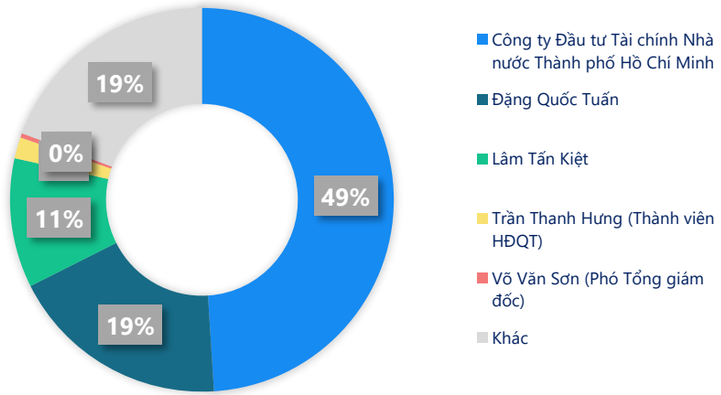
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



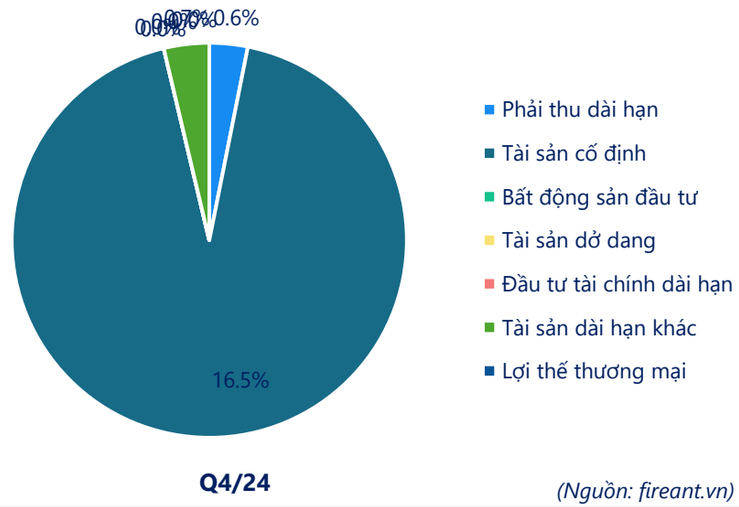
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

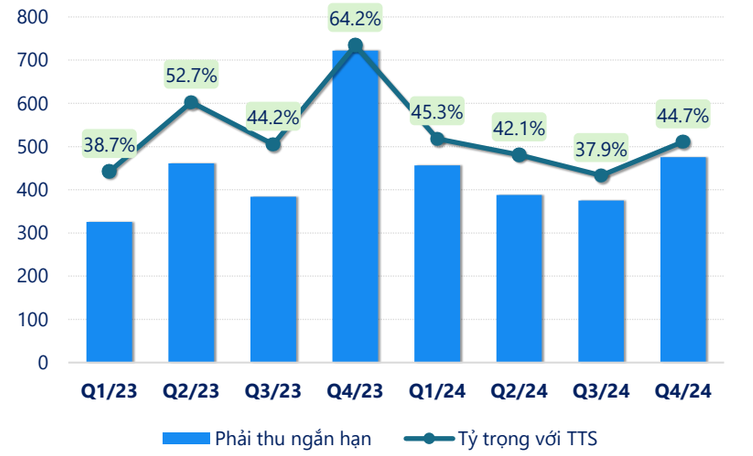
CTCP Công trình Giao thông Sài Gòn (UPCOM: GTS)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



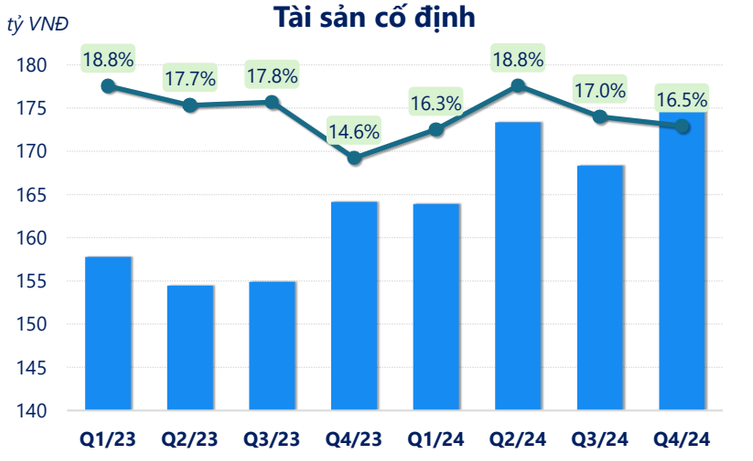
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



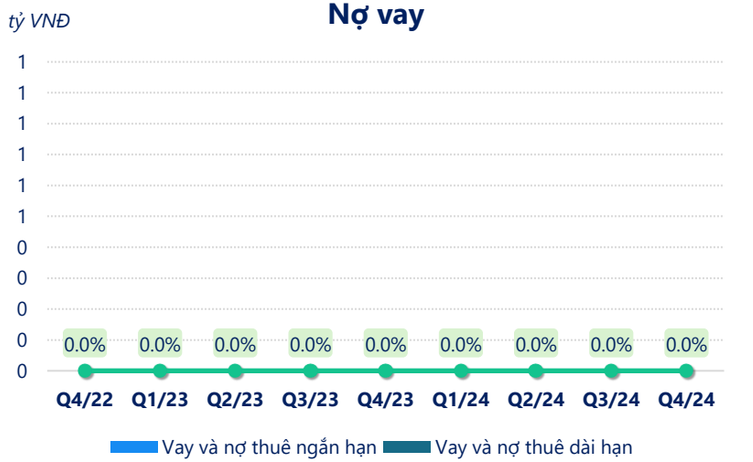
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



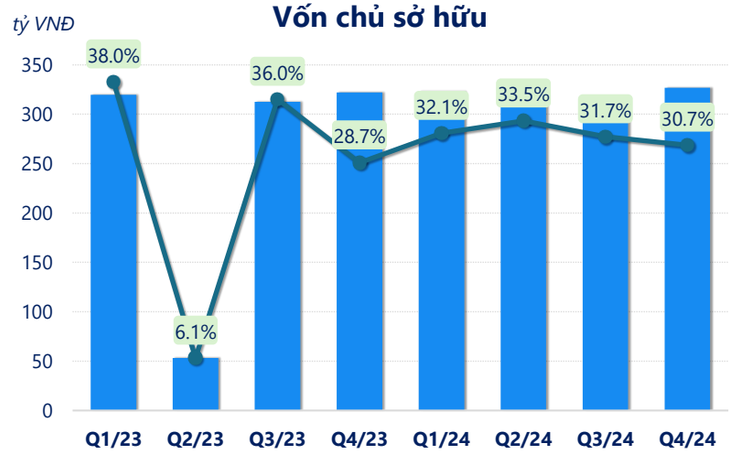
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

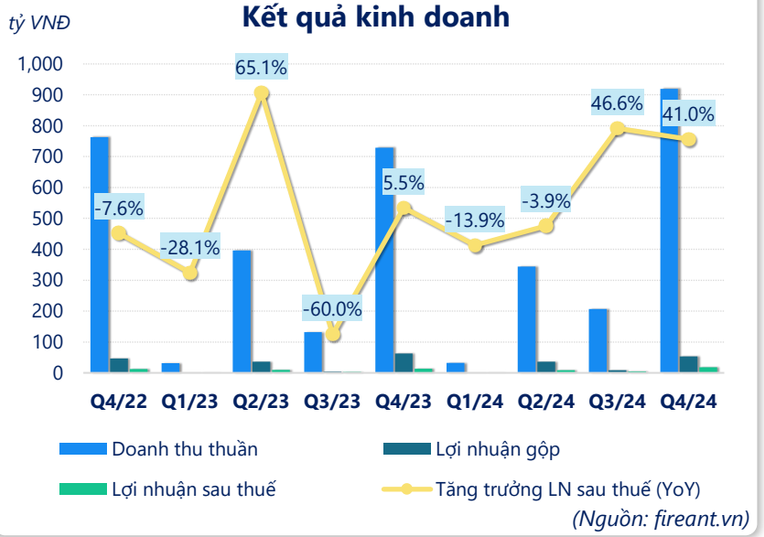


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

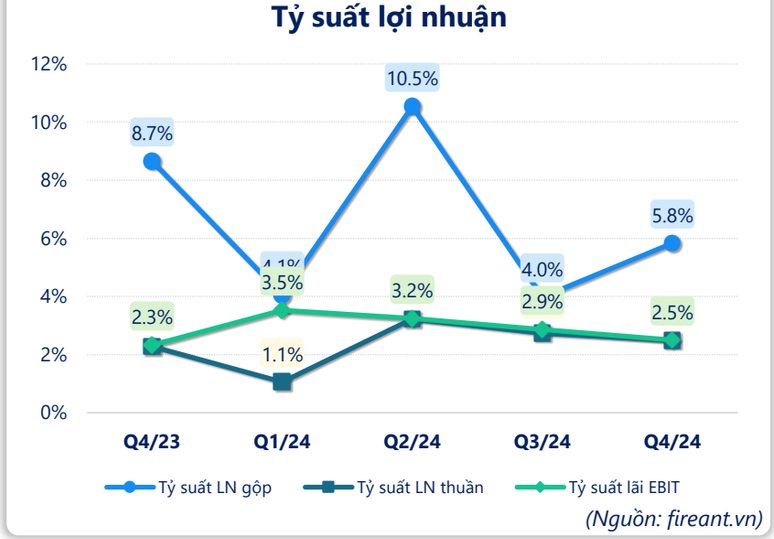
CTCP Công trình Giao thông Sài Gòn (UPCOM: GTS)

Kết quả kinh doanh



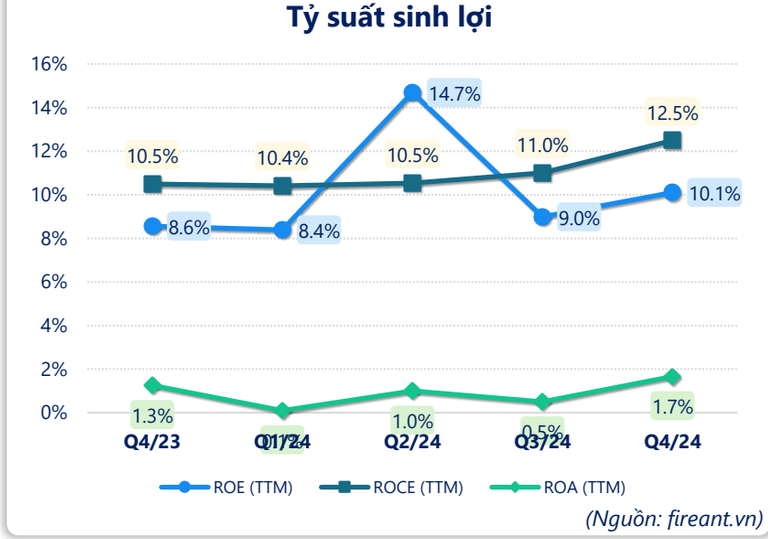
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



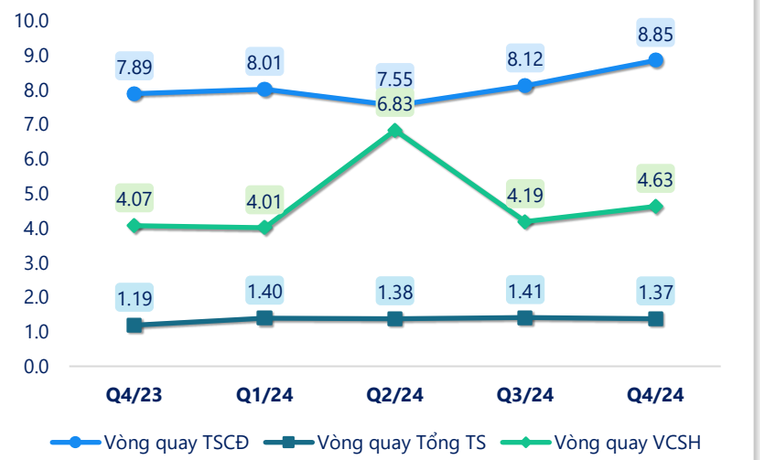
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



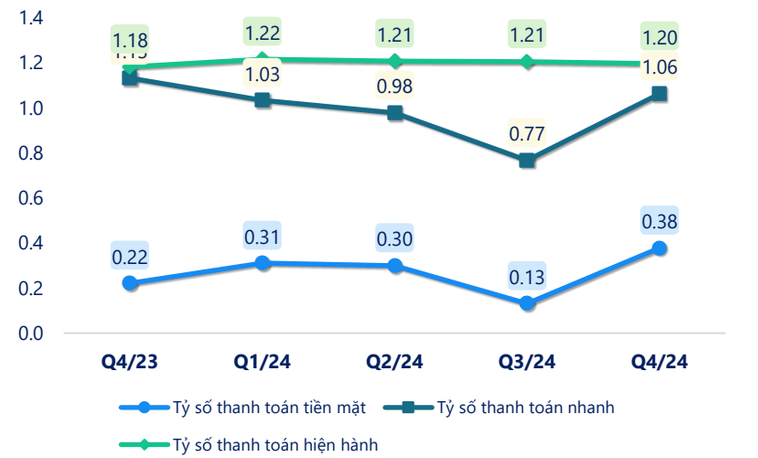
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



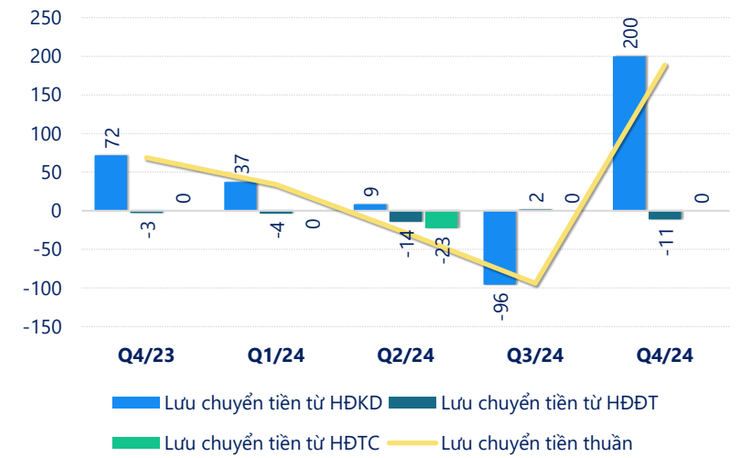
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Công trình Giao thông Sài Gòn (UPCOM: GTS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,063**	**1,124**	**-5.4%**
Tài sản ngắn hạn	875	939	-6.8%
Tiền và tương đương tiền	276	176	56.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.76	0.74	3.6%
Phải thu ngắn hạn	475	722	-34.1%
Hàng tồn kho	97.8	39.6	147%
Tài sản ngắn hạn khác	24.9	1.20	1970%
Tài sản dài hạn	**188**	**184**	**2.1%**
Phải thu dài hạn	5.90	6.13	-3.7%
Tài sản cố định	175	164	6.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**6.98**	**14.0**	**-50.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	736	801	-8.1%
Nợ ngắn hạn	**732**	**795**	**-7.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	200	207	-3.3%
Nợ dài hạn	3.79	5.63	-32.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**328**	**323**	**1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**327**	**322**	**1.4%**
Vốn điều lệ	285	285	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.92**	**0.92**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	728	32.7	344	206	919
Giá vốn hàng bán	665	31.4	308	198	865
Lợi nhuận gộp	63.1	1.33	36.3	8.21	53.6
Doanh thu HĐTC	1.16	0.46	1.08	0.84	0.66
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	47.6	1.44	26.2	3.42	31.4
LN thuần từ HĐKD	16.6	0.35	11.1	5.63	22.9
Lợi nhuận khác	0.32	0.81	0.07	0.28	0.13
LN trước thuế	17.0	1.15	11.2	5.91	23.0
Lợi nhuận sau thuế	13.6	0.92	8.94	4.73	18.2
LNST của CĐ cty mẹ	13.6	0.92	8.94	4.73	18.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	71.6	37.5	8.58	-95.7	200
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.87	-3.52	-14.2	1.76	-11.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-0.01	-22.8	0	0
Tiền đầu kỳ	107	176	210	182	87.7
Lưu chuyển tiền thuần	**68.7**	**33.9**	**-28.4**	**-93.9**	**189**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	176	210	182	87.7	276

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic